

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		172,054,422,226	171,712,962,753
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,347,753,961	3,804,553,701
1. Tiền	111		3,347,753,961	3,804,553,701
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19,793,271,349	16,873,134,022
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2,465,981,262	2,465,981,262
2. Trả trước cho người bán	132		9,691,131,239	7,286,033,912
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7,636,158,848	7,121,118,848
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		141,549,198,387	140,672,407,773
1. Hàng tồn kho	141		141,549,198,387	140,672,407,773
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,364,198,529	10,362,867,257
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		522,293,529	504,059,757
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		6,841,905,000	9,858,807,500
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55,424,519,383	55,526,534,120
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		11,741,495,542	11,810,167,300
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,466,855,542	3,535,527,300
- Nguyên giá	222		5,860,235,881	5,860,235,881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,393,380,339)	(2,324,708,581)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	8,274,640,000	8,274,640,000
- Nguyên giá	228	8,274,640,000	8,274,640,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	43,560,067,734	43,560,067,734
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9,800,000,000	9,800,000,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	33,760,067,734	33,760,067,734
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	122,956,107	156,299,086
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	122,956,107	156,299,086
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	227,478,941,609	227,239,496,873
C – Nợ phải trả	300	127,287,011,224	125,618,389,832
I. Nợ ngắn hạn	310	53,205,534,625	53,536,913,233
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312	3,256,524,172	3,223,344,379
3. Người mua trả tiền trước	313	11,959,283,565	11,879,525,565
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	2,394,669,725	2,425,480,493
5. Phải trả người lao động	315		
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	27,731,982,887	27,599,632,470
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	5,673,524,990	6,104,593,392
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2,189,549,286	2,304,336,934
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	74,081,476,599	72,081,476,599
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	9,540,476,599	9,540,476,599
6. Phải trả dài hạn khác	336	27,511,000,000	27,511,000,000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	37,030,000,000	35,030,000,000
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		100,191,930,385	101,621,107,041
I. Vốn chủ sở hữu		410		100,191,930,385	101,621,107,041
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)		415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417			
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		4,579,335,311	4,579,335,311
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		(4,387,404,926)	(2,958,228,270)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		(2,958,228,270)	(3,562,274,505)
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		(1,429,176,656)	604,046,235
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	
1. Nguồn kinh phí		431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)		440		227,478,941,609	227,239,496,873

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hòa Nghĩa
Nguyễn Hòa Nghĩa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Kim
Trần Thị Kim

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2015.

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Kim Xuân
Phạm Thị Kim Xuân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp) (*)*

Quý 1 - Năm 2015

Đơn vị tính: đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		564,974,231	5,273,774,206
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(2,792,023,000)	(7,227,946,200)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(808,074,145)	(700,122,686)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(898,606,249)	(534,263,589)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(36,154,518)	(200,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		4,122,446,268	4,218,986,017
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(2,609,557,652)	(7,890,173,225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,456,995,065)	(7,059,745,477)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		195,325	1,808,545
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		195,325	1,808,545
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,000,000,000	11,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(4,565,750,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,000,000,000	6,434,250,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(456,799,740)	(623,686,932)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,804,553,701	3,848,118,568
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	3,347,753,961	3,224,431,636

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Nghĩa
Nguyễn Hữu Nghĩa

Kế toán

Trần Thị Hải
Trần Thị Hải

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Kim Xuân
Phạm Thị Kim Xuân



THUYẾT MINH TÀI CHÍNH Quý 1 năm 2015

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm Báo cáo tài chính quý 1 năm 2015

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- 1.1 Hình thức sở hữu vốn Là công ty cổ phần
1.2 Lĩnh vực kinh doanh Địa ốc, xây dựng, thương mại và dịch vụ
1.3 Ngành nghề kinh doanh

* Kinh doanh nhà. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng dân dụng và công nghiệp. San lấp mặt bằng. Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình);

* Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn. Mua bán: vật liệu xây dựng; điện cơ, Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn. Mua bán: vật liệu xây dựng; điện cơ, điện lạnh; dụng cụ thể thao; hàng công nghệ phẩm

* Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Mua bán sửa chữa xe ô tô. Hoạt động thể thao;

* Kinh doanh: Khu vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Đại lý vé máy bay. Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư;

* Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ tư vấn bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng - ngành nông - lâm nghiệp - văn phòng

* Dịch vụ dọn vệ sinh văn phòng, nhà ở. Dịch vụ chăm sóc cây cảnh. Cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi. Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại);

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

* Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

* Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

* Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi: Ban tổng Giám đốc công ty Cổ phần Đệ Tam cam kết tuân thủ đúng luật kế toán. Chuẩn mực

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

* Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo

* Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi NH, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên NH

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá

* Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

* Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cài tiền và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

* Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

Phương pháp khấu hao áp dụng

* Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo

* Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định

* Nhà cửa, vật kiến trúc 30 năm

* Máy móc, thiết bị 05- 08 năm

* Thiết bị, dụng cụ quản lý 02- 05 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

* Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất dở dang trong kỳ.

* Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

* Chi phí trả trước: Là những chi sửa chữa lớn, đồ dùng văn phòng được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

* Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

4.6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

* Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.7 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

* Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

* Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu

* Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ

* Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty

4.9 Doanh thu và chi phí được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

* Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;

* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

* Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

* Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

* Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam

* Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ

* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Bằng 25%

* Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

Mã số	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	3,229,887,062	3,776,001,066
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	117,866,899	28,552,635
5.1.3	Khoản tương đương tiền	0	0
CỘNG		3,347,753,961	3,804,553,701

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết gồm:	Số tài khoản	Số cuối quý	Số đầu năm
1 Ngân hàng TMCP Đông Á	001461380045	1,990,431	1,135,105
Ngân hàng TMCP Đông Á	001461380052	1,730	1,730
Ngân hàng TMCP Đông Á	0014611380014	2,193,896	2,193,896
2 Cty chứng khoán Á Âu		16,501	16,501
3 Ngân hàng TMCP Quốc dân		92,290,564	1,429,035
4 Ngân hàng Eximbank		6,321,071	6,321,071
5 Ngân hàng VPBank		504,366	503,359
6 Ngân hàng VIB		4,579,801	7,959,674
7 N.hàng bưu điện Liên Việt		3,031,303	3,032,209
8 Ngân hàng MHB		1,991,227	1,014,046
9 Ngân hàng ARIBANK		1,000,000	1,000,000
10 Ngân hàng Tiền Phong		1,000,000	1,000,000
11 Ngân hàng ACB		2,946,009	2,946,009
Cộng		117,866,899	28,552,635

5.1.3 Các khoản tương đương tiền : Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
5.2.1 Phải thu khách hàng	2,465,981,262	2,465,981,262
5.2.2 Trả trước cho người bán	9,691,131,239	7,286,033,912
5.2.3 Khoản phải thu khác	7,636,158,848	7,121,118,848
Cộng		19,793,271,349
		16,873,134,022

5.2.1: Chủ yếu là khoản phải thu của khách hàng chuyển nhượng căn hộ Mỹ Đức và nền đất dự án khu dân cư DETACO Nhơn Trạch

5.2.2: Chủ yếu là khoản chi phí trả trước cho quyền tham gia DA.Tân Phước với Cty TNHH BDS

C.Minh

5.2.3: Khoản thu khác bao gồm:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Khoản tạm ứng thù lao HDQT và ban kiểm soát	358,426,153	358,426,153
Khoản thuế GTGT phải thu bổ xung từ K. hàng	296,935,362	296,935,362
Khoản ứng chi phí cho cá nhân đầu tư dự án	3,000,000,000	3,000,000,000
Khoản chi tạm ứng lợi nhuận theo vốn góp	3,952,073,333	3,437,033,333
Khoản phải thu khác	28,724,000	28,724,000
Cộng	7,636,158,848	7,121,118,848

5.3 Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
5.3.1 Nguyên liệu, vật liệu	63,134,609	63,134,609
5.3.2 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	138,789,889,854	141,389,848,241
5.3.3 Thành phẩm tồn kho	191,815,382	191,815,382
5.3.4 Hàng hóa	2,504,358,542	2,504,358,542
5.3.5 Công cụ dụng cụ		
Cộng	141,549,198,387	144,149,156,774
5.3.2 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự án khu dân cư DETACO Phước An NT	131,928,020,755	132,766,059,914
Các công trình khác	6,861,869,099	4,542,836,864

5.4 Tài sản ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
5.4.1 Thuế GTGT được khấu trừ	522,293,529	504059757
5.4.2 Khoản ứng cho các bên liên quan để thực hiện dự án	6,841,905,000	9,858,807,500
Cộng	7,364,198,529	10,362,867,257

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện	Thiết bị, dụng cụ	Tổng cộng
I. Nguyên giá				0
1. Số dư đầu kỳ	4,623,648,703	1,236,587,178	0	5,860,235,881
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0
Tăng do mua mới				0
Tăng do XDCB hoàn trả			-	0
3. Giảm trong kỳ				0
4. Số dư cuối kỳ	4,623,648,703	1,236,587,178	0	5,860,235,881
II. Giá trị hao mòn				0
1. Số dư đầu kỳ	1,445,789,168	878,919,413	0	2,324,708,581
2. Tăng trong kỳ	34,611,999	34,059,759		68,671,758
3. Giảm trong kỳ				0
4. Số dư cuối kỳ	1,480,401,167	912,979,172	0	2,393,380,339
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	3,177,859,535	357,667,765	0	3,535,527,300
2. Tại ngày cuối kỳ	3,143,247,536	323,608,006	0	3,466,855,542

5.6 Tài sản cố định vô hình

Là giá trị Quyền sử dụng đất căn nhà số 2/8 (số cũ 360/28 bis) đường Núi Thành, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh) của Công ty Cổ phần Đệ Tam diện tích 163.4 m². Tài sản này hiện đang thế chấp ngân hàng theo Hợp đồng vay số H.1722/12 ngày 19/10/2009 và phụ lục số 03/PLHĐ ký ngày 10/5/2010 của NHTMCP Đông Á.

5.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

5.7.1 Đầu tư vào công ty liên kết kinh doanh

STT	Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
-----	---------------	-------------	------------

Công ty Cổ phần XL KD VLXD DTA 9,800,000,000 9,800,000,000

Công ty CP XL KD vật liệu xây dựng DTA: Là cổ đông sáng lập Công ty CP XL KD vật liệu xây dựng DTA theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0310346304 do Sở Kế Hoạch Đầu tư TP HCM cấp ngày 01/10/2010 với tỷ lệ góp vốn 49%.

5.7.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
1 Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (SC5)	26,023,704,098	26,023,704,098
2 Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Tài Nguyên	2,000,000,000	2,000,000,000
4 Cty CP bất động sản Tân Phước	5,386,363,636	5,386,363,636
5 Cty CP tư vấn REALTYLINK Việt Nam	200,000,000	200,000,000
6 Khác	150,000,000	150,000,000
CỘNG	33,760,067,734	33,760,067,734

* Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 : là khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác Đầu tư số: 1196/2009/HĐĐT ngày 12 tháng 11 năm 2009 về việc khai thác kinh doanh Chung Cư cao tầng An Phúc Q.8

* Công ty CPĐT PT Tài Nguyên : Là cổ đông sáng lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 5700480921 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần 1 ngày 21 tháng 8 năm 2009.

* Công ty Cổ phần cấp thoát nước Đông Nam Á - Mê Kông Rạch Giá : là khoản vốn góp đầu tư theo Theo Quyết định số 01/2009/QĐ/DETACO ngày 08/12/2009 của Công ty Cổ phần Đệ Tam

* Công ty CP bất động sản Tân Phước: Là cổ đông sáng lập Công ty BĐS Tân Phước theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0309709426 do Sở Kế Hoạch Đầu tư TP HCM cấp ngày 16/12/2010 với tỷ lệ góp vốn 10%. Tháng 8/2014 đã chuyển nhượng 7.5% cổ phần cho cổ đông khác.

* Cty CP tư vấn REALTYLINK Việt Nam : Là cổ đông Cty CP tư vấn Real Tylink Việt nam theo giấy chứng nhận đầu tư số: 411032000127 do UBND TP .HCM cấp ngày 21/1/2013 với tỷ lệ góp vốn 10%

5.8 Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ chờ phân bổ	31,060,647	39,403,627
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	75,000,005	100,000,004
Chi phí khác còn chờ phân bổ	16,895,455	16,895,455
CỘNG	122,956,107	156,299,086

5.9 Chi phí phải trả :	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi tiết gồm:		
Tiền thuế SDD dự án DETACO NT tạm tính	17,052,598,561	14,201,869,556
Trích trước CSHT phải trả tạm tính	13,523,089,733	5,584,854,733
Chi phí trích trước phải trả	500,693,177	270,502,001
Cộng	31,076,381,471	20,057,226,290

5.10 Vay dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi tiết gồm:		
1 Ngân hàng TMCP Đông Á	9,180,000,000	7,500,000,000
2 Ngân hàng TMCP MHB	2,000,000,000	2,000,000,000
3 Vay cá nhân	25,850,000,000	11,650,000,000
Cộng	37,030,000,000	19,150,000,000

5.10.1 Ngân hàng TMCP Đông Á

1- Hợp đồng vay số H.0064/12 , Ngày 19 tháng 10 năm 2009 (số mới: H.1722/12 ký ngày 10/5/2010)

Số nợ vay : 31.700.000.000 đồng

Thời hạn: Từ 40- 60 tháng, L/S được điều chỉnh hàng

Thời gian ân hạn 12 tháng

1,680,000,000

1,680,000,000

Mục đích vay : Tài trợ đền bù giải tỏa các hộ dân và XD hạ tầng khu DC - DETACOPhước An, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

Tài sản thế chấp: QSDĐ và tài sản gắn liền với đất tại 2/8 Núi Thành, phường 13, Q. Tân Bình, và căn hộ CC 04.3 cao ốc PN, 20 Hoàng Minh Giám, P9, Q. PN, HCM với tổng TS đảm bảo là: 11.770.000.000đ. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2015 là:

2- Hợp đồng vay số H.4186/1, Ngày 4 tháng 7 năm 2014 và phụ lục 4186/1/PL01 ngày 24/12/2014	7,500,000,000	7,500,000,000
Số nợ vay : 7.500.000.000 đồng Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 04/7/2014- 04/7/2015 Lãi suất áp dụng: 11,5%/năm Mục đích vay : Bổ xung vốn lưu động		
Tài sản thế chấp: QSDĐ và tài sản gắn liền với đất tại 2/8 Núi Thành, phường 13, Q. Tân Bình, và căn hộ CC 04.3 cao ốc PN, 20 Hoàng Minh Giám, P9, Q. PN, HCM, với TS đảm bảo là 11.700.000.000đ		
5.10.2 Ngân hàng TMCP MHB	2,000,000,000	2,000,000,000
Hợp đồng tín dụng số: T.A.0002.14/HĐTD ngày 06/5/2014 Thời hạn vay 5 năm kể từ nhận nợ đầu tiên Thời gian ân hạn nợ gốc: 02 năm kể từ ngày nhận nợ c Thời gian ân hạn nợ lãi: 01 năm kể từ ngày nhận nợ đầ Lãi suất áp dụng: 5%/năm, LS có thể điều chỉnh khi NHNN thay đổi về chính sách và lãi suất đối với nhà ở xã hội		
Mục đích vay : Đầu tư XD khu chung cư nhà ở XH DETACO tại Nhơn Trạch - Đồng Nai Số nợ vay tối đa : 105.000.000.000 đồng		
Tài sản thế chấp: Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai trên khu đất thuộc khu quy hoạch khu chung cư CC2, diện tích : 50.143m2 tại xã P.An, H.Nhơn Trạch, T.Đ.Nai theo giấy phép XD số: 112/GPXD-SXD NGÀY 30/10/2014 Số nợ vay : 1.200.000.000 đồng		
5.10.3 1. Phạm Thị Kim Xuân		
Hợp đồng vay số 01/03/HĐVV -2014 Số nợ vay : 3.000.000.000 đồng Mục đích vay : Bổ xung vốn lưu động Lãi suất 15%/năm, hiệu lực từ 12/3/2013	3,000,000,000	3,000,000,000
2. Hoàng Thị Phương Mai	10,000,000,000	10,000,000,000
Hợp đồng vay số 01/1/HĐGV -2014 Số nợ vay : 10.000.000.000 đồng Mục đích vay : Bổ xung vốn lưu động Lãi suất 15%/năm, hiệu lực từ 12/1/2014		
3. Phạm Thị Bình	2,850,000,000	2,850,000,000
Hợp đồng vay số 08/4/HĐVV -2014 Lãi suất 15%/năm, hiệu lực từ ngày nhận tiền		

Mục đích vay : Bổ xung vốn lưu động

4. Phan Ngô Tổng Hưng **10,000,000,000** **10,000,000,000**

Hợp đồng vay ngày 19/12/2014,

Lãi suất 18%/năm, hiệu lực từ ngày nhận tiền

Mục đích vay : Bổ xung vốn lưu động

5.11 Phải trả người bán

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
1 Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (SC5)	2,039,398,200	2,039,398,200
2 Công ty TNHH MTV TM- DV- XL Dương Lâm	110,000,000	110,000,000
3 Công ty TNHH XD - Nam Phan	987,325,179	987,325,179
4 CTY TNHH Long Gia Thành	28,000,000	58,000,000
5 Khác	91,800,793	28,621,000
Cộng	3,256,524,172	3,223,344,379

5.12 Người mua trả tiền trước	Số cuối quý	Số đầu năm
Chủ yếu là khoản tiền ứng trước của khách	11,959,283,565	11,879,525,565

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
1 Thuế giá trị gia tăng nộp trong kỳ	0	0
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,144,163,575	2,180,318,093
3 Khác	250,506,150	245,162,400
Cộng	2,394,669,725	2,425,480,493

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
1 Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm	85,053,452	86,052,850
2 Khoản liên quan cổ tức còn phải trả phải nộp	1,249,902,500	1,249,902,500
3 Khoản chi phí cho căn hộ tái định cư dự án Tân I	1,127,563,636	1,127,563,636
4 Khoản phải trả phí bảo trì căn hộ Mỹ Đức	140,969,188	140,969,188
5 Khoản C.phí p/sinh phải trả sau quyết toán thuế	809,871,528	1,239,940,532
6 Khoản phải trả do hàng bán trả lại	2,246,691,380	2,246,691,380
7 Khác	13,473,306	13,473,306
Cộng	5,673,524,990	6,104,593,392

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
Trần Quang Mỹ	14,000,000,000	14,000,000,000
Phạm Thị Bình	511,000,000	511,000,000
Trương Hùng	6,000,000,000	6,000,000,000
Nguyễn Ngọc Đức	7,000,000,000	7,000,000,000
Cộng	27,511,000,000	27,511,000,000

Chi tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000			100,000,000,000
Quỹ đầu tư phát triển	4,579,335,311			4,579,335,311
*Lợi nhuận chưa phân phối	-2,958,228,270	0	-1,429,176,656	-4,387,404,926
Cộng	101,621,107,041	0	-1,429,176,656	100,191,930,385

Chi tiêu	Năm nay		Năm trước	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ
Vốn cổ đông nhà nước	0	0	0	0
Vốn cổ đông khác	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%
	100,000,000,000		100,000,000,000	

Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu thường		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		0
Cổ phiếu thường		0
Cổ phiếu ưu đãi		0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
Cổ phiếu thường	10,000,000	10,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2015 (ĐVT: VND)

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

STT	Chỉ tiêu	Số quý 1	
		Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu		
	Doanh thu môi giới	386,560,210	995,797,146
	Doanh thu khác		
	Cộng	386,560,210	995,797,146
	Các khoản giảm trừ hàng bán trả lại		7,441,629,085
	Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung	386,560,210	-6,445,831,939

2 Giá vốn

STT	Chỉ tiêu	Số quý 1	
		Năm nay	Năm trước
	Giá vốn hàng hóa		0
	Khác	-	0
	Cộng	0	0
	Điều chỉnh giá vốn do hàng bán trả lại		7,972,072,500
	Giá vốn hạch toán trong kỳ	0	-7,972,072,500

6.2	Doanh thu hoạt động tài chính		
	Lãi tiền gửi ngân hàng	195,325	1,808,545
	Cộng	195,325	1,808,545

6.3	Chi phí tài chính		
	Chủ yếu trả lãi tiền vay	616,210,834	310,951,833

6.4	Thu nhập khác		
	Là khoản thu nhập bất thường trong kỳ	60,000,000	5,000,000

6.5	Chi phí khác		
	Là khoản chi bất thường trong kỳ	-	-

STT	Chỉ tiêu	Số quý 1	
		Năm nay	Năm trước
6.6	Chi phí bán hàng		
	1 Chi lương theo doanh số bán hàng	8,839,628	27,500,000
	2 Chi phí quảng cáo, chi các đơn vị LD, môi giới	36,833,627	133,940,615
	2 Chi phí khác	0	0
	Cộng	45,673,255	161,440,615

STT	Chỉ tiêu	Số quý 1	
		Năm nay	Năm trước
6.7	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	1 Chi phí lương nhân viên	863,444,143	752,682,578
	2 Chi phí dụng cụ quản lý	33,342,979	33,756,969

